



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
(tuần từ 16/02/2018 đến 22/02/2018)
(Reporting period: from Feb 16th 2018 to Feb 22nd 2018)

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 23 tháng 02 năm 2018 23/02/2018

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 22/02/2018	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 15/02/2018
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	135,980,184,604	129,968,726,569
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,401,857,573	1,339,883,779
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	14,018.57	13,398.83
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	137,295,417,464	135,980,184,604
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,415,416,674	1,401,857,573
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	14,154.16	14,018.57
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perriod, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	135.59	619.74
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	141,897,955,158	141,897,955,158
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	76,173,854,104	76,173,854,104
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	13,900	13,480
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	14,250	13,900
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	350	420
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	95.84	(118.57)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) thặng dư (+)) Relative diffrence (discount(-) premium(+))	0.67%	-0.85%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	15,000	15,000
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	10,000	10,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC